

29 Tháng Bảy 2021



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,293.60	1.29	-8.26	63.57
HNX	310.97	1.54	-3.96	191.04
UPCOM	86.14	1.39	-4.61	59.01
MSCI EM	1,268.21	1.26	-7.91	16.71
NIKKEI	27,782.42	0.73	-3.58	24.04
HANG SENG	26,282.44	3.17	-9.35	5.62
KOSPI	3,242.65	0.18	-1.34	43.28
FTSE	7,053.85	0.53	-0.48	15.04
S&P 500	4,400.64	-0.02	2.54	35.05
NASDAQ	14,762.58	0.70	1.61	40.02

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.09	2.61	15.45
SET INDEX	27.91	1.64	6.17
JCI INDEX	NA	2.09	-8.31
PCOMP	27.77	1.60	5.95

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.05	2	-4	-81
10 năm	2.18	2	-3	-81

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,980	0.05	0.19	0.82
US\$/KRW	1,146	0.70	-1.54	4.07
US\$/JPY	110	0.07	0.64	-4.47
US\$/EUR	0.84	-0.25	0.20	-0.67
US\$/GBP	0.72	-0.38	-0.84	-6.86
US\$/SGD	1.35	0.18	-0.66	1.44

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	497	816	556
HNX	68	111	77
UPCOM	31	47	34

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày

Thông tin về kết quả kinh doanh của nhiều doanh nghiệp lớn được công bố khả quan, cũng như số ca nhiễm Covid có phần hạ nhiệt đã giúp cho VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày. Kết phiên, VN-Index ghi nhận mức tăng hơn 16 điểm, đóng cửa ở mốc 1,293 điểm tương ứng với mức tăng 1,3% so với phiên trước đó. Thanh khoản có phần được cải thiện tích cực hơn so với phiên trước khi khối lượng khớp lệnh trong phiên hôm nay đạt 445 triệu đơn vị, tăng 23% so với phiên trước.

Hỗ trợ tích cực ở chiều tăng điểm có sự đóng góp của CTG và VHM với điểm số lần lượt 1,3 điểm và 1,2 điểm ở chiều tăng điểm. Còn ở chiều ngược lại, VIC và VNM đồng thời tác động 0,1 điểm vào chiều giảm điểm của VN-Index.

Khối ngoại chuyển sang bán ròng nhẹ trong phiên hôm nay với giá trị đạt hơn 40 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, HPG chịu áp lực bán ròng hơn 144 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, VHM mua ròng hơn 123 tỷ trong phiên ngày hôm nay.

Mặc dù diễn biến tăng điểm tích cực kèm theo đó là khối lượng có phần được cải thiện. Tuy nhiên, điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index tiếp tục được duy trì ở mức 0 điểm với trạng thái đánh giá TRUNG TÍNH. Chỉ số P/E của VN-Index trong phiên đạt mức 17,0x

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

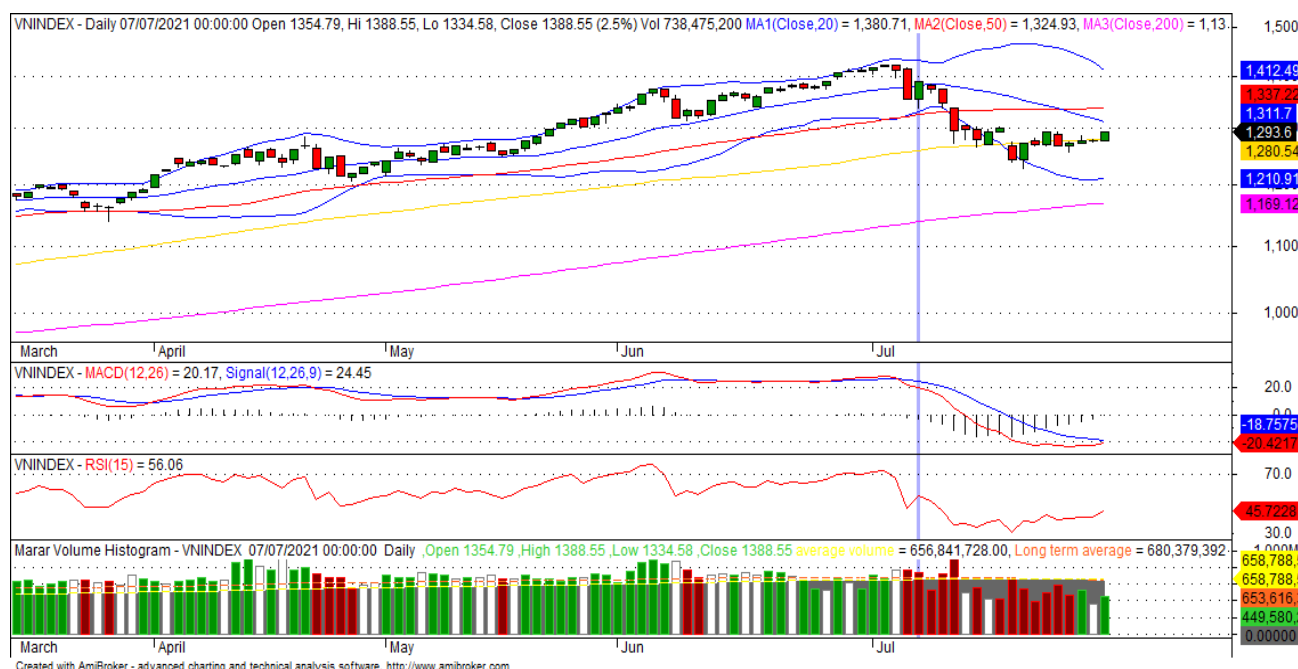
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (29/07/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.350
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.220
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.190

VN-Index có sự bức phá tích cực sau nhiều phiên tích lũy quanh ngưỡng hỗ trợ mạnh MA100 ngày của mình.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (29/07/2021)	1.431	Kháng cự 1 1.450
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.500
VN30 - đóng cửa	1.427	Hỗ trợ 1 1.370
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+3.55	Hỗ trợ 2 1.320

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M sắp tiếp cận với ngưỡng kháng cự gần nhất của mình ở vùng giá 1,453 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.15	6,374,230	4	KHẢ QUAN	4,793	11.5	1.0
ACB	34.15	8,789,475	1	TRUNG TÍNH	92,272	9.5	2.3
AGR	13.15	3,042,515	-1	TRUNG TÍNH	2,777	13.1	1.3
BID	41	2,644,365	-2	TRUNG TÍNH	164,903	20.0	2.1
BSI	21.5	1,573,685	0	TRUNG TÍNH	2,614	10.5	1.7
BSR	19.3	13,985,310	7	KHẢ QUAN	59,840	#N/A N/A	1.9
BVH	50.4	1,034,680	4	KHẢ QUAN	37,413	19.8	1.8
CII	16	1,998,980	4	KHẢ QUAN	3,822	287.6	0.8
CTG	33.9	16,639,060	2	TRUNG TÍNH	162,915	9.2	1.8
CTR	81	766,370	6	KHẢ QUAN	7,527	26.9	7.1
CTS	21.2	1,509,760	3	TRUNG TÍNH	2,256	7.9	1.4
DBC	55.1	2,037,595	5	KHẢ QUAN	6,350	5.2	1.4
DCM	19.3	3,699,805	7	KHẢ QUAN	10,217	17.2	1.6
DGC	96	1,592,960	2	TRUNG TÍNH	16,424	16.4	3.7
DGW	147.2	408,045	5	KHẢ QUAN	6,506	16.0	4.7
DIG	25.15	4,898,140	7	KHẢ QUAN	10,309	13.5	2.2
DPM	24.3	2,056,635	7	KHẢ QUAN	9,509	12.6	1.2
DRC	29.55	2,218,760	6	KHẢ QUAN	3,510	10.3	2.0
DXG	21.25	6,669,400	4	KHẢ QUAN	11,014	#N/A N/A	1.7
E1VFN30	24.05	1,529,555	0	TRUNG TÍNH	9,839	#N/A Field	#N/A Field
FIT	15.3	6,909,010	1	TRUNG TÍNH	3,897	57.2	1.3
FLC	11	22,479,704	2	TRUNG TÍNH	7,810	5.7	0.8
FPT	93.4	3,718,300	4	KHẢ QUAN	84,758	22.1	5.0
FRT	37.45	3,390,065	5	KHẢ QUAN	2,958	157.4	2.4
GAS	89.5	813,190	-2	TRUNG TÍNH	171,299	22.0	3.7
GEX	22.05	5,494,655	2	TRUNG TÍNH	17,225	13.1	1.9
GMD	45.15	2,987,340	7	KHẢ QUAN	13,607	36.2	2.3
GVR	33.15	4,909,380	7	KHẢ QUAN	132,600	27.6	2.7
HAH	42.15	1,607,420	5	KHẢ QUAN	1,998	12.0	1.8
HBC	13.25	3,278,695	4	KHẢ QUAN	3,059	34.6	0.8
HCM	46.95	5,541,335	0	TRUNG TÍNH	14,322	16.2	3.0
HDB	33.4	3,627,905	0	TRUNG TÍNH	53,232	10.8	2.2
HDC	60	978,130	3	TRUNG TÍNH	4,989	18.6	4.1
HDG	53	2,857,310	-2	TRUNG TÍNH	8,672	7.5	2.4
HHV	17.8	1,912,105	-2	TRUNG TÍNH	4,759	30.5	0.8
HNG	7.74	9,643,355	-5	TIÊU CỰC	8,580	329.7	1.0
HPG	47.1	33,023,260	4	KHẢ QUAN	210,675	11.6	3.2
HSG	36.9	12,978,640	5	KHẢ QUAN	18,047	4.8	1.8
HUT	8.4	3,623,025	7	KHẢ QUAN	2,257	#N/A N/A	0.8
IDC	34.8	2,110,265	7	KHẢ QUAN	10,440	33.3	2.8
IJC	24.5	5,887,630	4	KHẢ QUAN	5,319	7.0	1.7
ITA	6.21	7,599,765	4	KHẢ QUAN	5,827	28.0	0.5
KBC	34.1	9,808,975	5	KHẢ QUAN	16,019	20.8	1.6
KDC	62.3	1,878,745	3	TRUNG TÍNH	14,251	31.8	2.5
KDH	39.8	4,130,910	7	KHẢ QUAN	24,799	20.5	2.9
LPB	24	7,581,660	0	TRUNG TÍNH	28,886	10.8	1.9
MBB	28.4	18,607,096	0	TRUNG TÍNH	107,304	10.3	2.0
MBS	28	2,542,140	-2	TRUNG TÍNH	7,493	12.8	1.5
MSN	127.7	1,668,065	5	KHẢ QUAN	150,754	99.7	9.3
MWG	162.8	1,154,795	-4	TIÊU CỰC	77,381	18.0	4.5
NAF	32.15	1,114,070	5	KHẢ QUAN	1,529	26.3	2.4
NKG	33.2	5,132,485	3	TRUNG TÍNH	6,042	4.1	1.3

NLG	42	2,664,545	6	KHẢ QUAN	11,981	10.7	1.8
NTL	27.2	1,222,790	7	KHẢ QUAN	1,659	5.4	1.4
NVB	20.9	4,922,715	5	KHẢ QUAN	8,502	783.5	2.0
NVL	104	3,266,045	-2	TRUNG TÍNH	153,255	33.7	4.8
ORS	23.7	1,333,055	1	TRUNG TÍNH	2,370	22.5	3.7
PAN	26.4	1,217,870	4	KHẢ QUAN	5,515	28.1	1.5
PDR	90.9	3,248,695	2	TRUNG TÍNH	44,248	31.3	7.9
PET	21.3	2,727,425	3	TRUNG TÍNH	1,780	11.1	1.2
PHR	48.7	690,825	2	TRUNG TÍNH	6,599	9.3	2.2
PLX	51	1,460,760	4	KHẢ QUAN	63,434	17.5	2.7
PNJ	93	836,540	-2	TRUNG TÍNH	21,145	16.0	3.7
POW	10.65	8,928,960	4	KHẢ QUAN	24,941	10.3	0.9
PVD	18.3	5,519,565	4	KHẢ QUAN	7,707	119.4	0.6
PVS	25	11,039,000	4	KHẢ QUAN	11,949	18.2	1.0
PVT	18.6	3,482,575	4	KHẢ QUAN	6,020	8.2	1.2
REE	52.4	567,875	2	TRUNG TÍNH	16,194	9.1	1.4
ROS	4.97	14,168,185	4	KHẢ QUAN	2,821	155.1	0.5
SBS	12.1	2,676,380	0	TRUNG TÍNH	1,533	1,334.1	7.4
SBT	18.35	2,872,085	4	KHẢ QUAN	11,325	16.2	1.4
SCR	9.66	7,096,040	6	KHẢ QUAN	3,539	20.0	0.8
SHB	27.1	20,453,270	2	TRUNG TÍNH	52,182	15.5	2.0
SHS	41.4	6,620,350	3	TRUNG TÍNH	8,581	8.0	2.0
SMC	43	1,032,215	4	KHẢ QUAN	2,620	2.7	1.2
SSI	54	13,572,910	3	TRUNG TÍNH	35,365	19.2	3.1
STB	29.3	31,616,970	5	KHẢ QUAN	52,847	19.6	1.8
SZC	40	983,325	7	KHẢ QUAN	4,000	16.0	3.0
TCB	50.6	25,640,010	-2	TRUNG TÍNH	177,348	11.0	2.1
TCH	18.9	5,639,255	4	KHẢ QUAN	7,544	7.4	1.3
TLH	14.6	2,030,600	0	TRUNG TÍNH	1,469	3.7	0.9
TNG	21	1,914,965	6	KHẢ QUAN	1,670	9.3	1.3
TPB	34.7	5,984,060	5	KHẢ QUAN	37,187	8.3	1.8
TTF	7.2	4,220,610	6	KHẢ QUAN	2,241	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	97.9	1,949,000	-2	TRUNG TÍNH	363,099	17.1	3.6
VCI	47.75	3,506,790	-4	TIÊU CỰC	15,901	13.8	3.0
VCS	119.4	349,025	6	KHẢ QUAN	19,104	12.2	4.5
VGJ	16.4	3,607,300	3	TRUNG TÍNH	8,200	28.8	1.3
VHC	41	1,397,555	6	KHẢ QUAN	7,460	10.2	1.4
VHM	107.9	4,075,125	-2	TRUNG TÍNH	354,939	10.9	3.9
VIB	40.55	2,296,145	-2	TRUNG TÍNH	62,980	12.0	3.3
VIC	105.1	2,180,640	4	KHẢ QUAN	355,493	48.3	4.4
VIX	21.7	3,532,015	4	KHẢ QUAN	2,772	3.9	1.3
VJC	114.4	644,970	-2	TRUNG TÍNH	61,960	50.7	4.1
VND	45.9	7,592,120	7	KHẢ QUAN	19,692	13.5	3.5
VNM	86.8	3,075,630	4	KHẢ QUAN	181,408	18.5	5.8
VPB	57.7	16,589,870	-2	TRUNG TÍNH	141,639	11.4	2.4
VPG	45.5	840,105	2	TRUNG TÍNH	1,962	5.7	2.5
VPI	36.5	933,935	4	KHẢ QUAN	7,300	24.0	2.6
VRE	27.35	4,626,965	4	KHẢ QUAN	62,148	23.3	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Tồn kho tại Mỹ giảm, giá dầu hướng lên 75 USD/thùng

Giá dầu Brent tương lai tăng 26 cent, tương đương 0,4%, lên 74,74 USD/thùng. Giá dầu WTI tương lai tăng 74 cent, tương đương 1%, lên 72,39 USD/thùng. Tồn kho dầu thô tại Mỹ trong tuần kết thúc ngày 23/7 giảm 4 triệu thùng, theo Cơ quan thông tin năng lượng Mỹ (EIA), nhờ nhập khẩu giảm và sản lượng hàng tuần đi xuống. Tồn kho xăng cũng giảm về xấp xỉ trước đại dịch. Lượng xăng cung ứng, một thước đo lực cầu, đạt trung bình 4 tuần là 9,5 triệu thùng/ngày, cao nhất kể từ tháng 10/2019. "Sự phục hồi gia tăng đối với cả xăng và sản phẩm tinh chế, công suất lọc dầu thấp, thúc đẩy tồn kho của hai mặt hàng này giảm", Matt Smith, giám đốc nghiên cứu hàng hóa tại ClipperData, cho biết. Giá dầu đã tăng 45% kể từ đầu năm, chủ yếu nhờ lực cầu phục hồi và chính sách hạn chế sản lượng từ OPEC và đồng minh, tức OPEC+. OPEC+ nhất trí tăng sản lượng 400.000 thùng/ngày mỗi tháng từ tháng 8 đến hết năm nay. Một số nhà phân tích cho rằng mức tăng này chưa đủ bởi lực cầu phục hồi mạnh hơn.

Fed giữ nguyên lãi suất, nhận định kinh tế Mỹ tiếp tục phục hồi

Kết thúc cuộc họp chính sách trong hai ngày 27 - 28/7, Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC), cơ quan lập chính sách của Fed, thông báo giữ nguyên lãi suất ở 0 - 0,25% như dự đoán trên thị trường. Fed giảm lãi suất về 0 - 0,25% từ giữa tháng 3/2020. Lãi suất này được dùng để quyết định lãi cho vay mua nhà, thẻ tín dụng và nhiều khoản vay khác tại Mỹ. Cùng với đó, FOMC tái khẳng định quan điểm cho rằng kinh tế Mỹ tiếp tục "cải thiện". "Các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nhất bởi đại dịch đã cho thấy sự cải thiện nhưng chưa phục hồi hoàn toàn", thông báo sau cuộc họp cho biết. "Lạm phát tăng, chủ yếu phản ánh các yếu tố tạm thời. Các điều kiện tài chính nói chung vẫn thuận lợi". Thông báo lưu ý có "tiến triển" hướng đến mục tiêu việc làm và lạm phát của Fed - tín hiệu cho thấy ngân hàng trung ương Mỹ có thể sắp có thay đổi chính sách, đặc biệt là liên quan đến chương trình mua trái phiếu hàng tháng. "Với tiến triển trong chương trình tiêm vaccine Covid-19 và chính sách hỗ trợ mạnh mẽ, các chỉ số về hoạt động kinh tế và việc làm tiếp tục tốt lên".

CPI 7 tháng tăng 1,64%, thấp nhất từ 2016

Báo cáo kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 tăng 0,62% so với tháng 6, tăng 2,25% so với tháng 12/2020 và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá lương thực, thực phẩm tăng tại một số địa phương giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid-19 do người dân tăng cường tích trữ, việc giá xăng dầu, giá gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới và giá điện sinh hoạt tăng theo nhu cầu sử dụng trong mùa nắng nóng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tăng. Tuy vậy, tính chung 7 tháng, CPI tăng 1,64% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ 2016. Trong mức tăng 0,62% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 so với tháng trước có 7 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ

số giá tăng, 3 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 1 nhóm giữ giá ổn định. Nhóm giao thông có mức tăng cao nhất, 2,36%, làm CPI chung tăng 0,23 điểm phần trăm, do ảnh hưởng của 3 đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 26/6, 12/7 và 27/7. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,88%, làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm, do các đợt nắng nóng trong tháng làm chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 3,38%. Tương tự, giá dầu hỏa tăng 7,23% và giá gas tăng 7,77%.

Việt Nam nhập siêu 2,7 tỷ USD sau 7 tháng

Báo cáo kinh tế xã hội tháng 7 và 7 tháng của Tổng cục Thống kê vừa công bố cho thấy cán cân thương mại ước tính thâm hụt 1,7 tỷ USD trong tháng 7 và nhập siêu 2,7 tỷ USD trong 7 tháng. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,8 tỷ USD, khu vực FDI (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,1 tỷ USD. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu tháng 7 ước đạt 27 tỷ USD, giảm 0,8% so với tháng trước nhưng lại tăng 8,4% so với cùng kỳ trong nước. Tính chung 7 tháng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt hơn 185,3 tỷ USD, tăng gần 26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước ước đạt hơn 48,5 tỷ USD, tăng gần 15%, chiếm hơn 26% tổng kim ngạch xuất khẩu. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) có kim ngạch xuất khẩu ước đạt hơn 136,8 tỷ USD, tăng gần 30%, chiếm gần 74%. 7 tháng đầu năm ghi nhận 27 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, trong đó, 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD. Điện thoại và linh kiện có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, ước đạt 29,4 tỷ USD, chiếm gần 16% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng gần 12% so với cùng kỳ năm trước. Mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện, ước đạt 27,4 tỷ USD, tăng gần 16%. Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 19,7 tỷ USD, tăng hơn 55%. Hàng dệt may đạt 18,6 tỷ USD, tăng hơn 14%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2021 tăng 2.2% so với cùng kỳ

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho biết, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7/2021 chỉ tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng thấp nhất trong 7 tháng qua (trừ tháng 2 có số ngày làm việc ít nhất). Trong đó, ngành khai khoáng giảm 8%; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,7%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,4%. Tháng 7 là thời điểm dịch Covid-19 bùng phát mạnh, đặc biệt ở các tỉnh trọng điểm phía Nam. Đó cũng là lý do khiến IIP của nhiều địa phương khu vực này giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, TP. HCM giảm 19,4%; Long An giảm 14,6%; Cà Mau giảm 13,7%; Đồng Tháp giảm 5,7%; Trà Vinh giảm 5,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 1,9%; Bến Tre giảm 0,2%. Tuy nhiên, trong số 19 tỉnh, thành phố phải thực hiện giãn cách xã hội, một số địa phương vẫn có chỉ số IIP tăng. Nguyên nhân là do một số khu công nghiệp quyết tâm không để đứt gãy chuỗi cung ứng, đảm bảo yêu cầu phòng chống dịch bệnh với phương án "3 tại chỗ" nên vẫn duy trì hoạt động sản xuất - kinh doanh.

MWG lãi quý II tăng 36%

Đầu tư Thế Giới Di Động ([HoSE: MWG](#)) công bố doanh thu thuần hợp nhất quý II đạt 31.658 tỷ đồng, tăng 20%; giá vốn tăng thấp hơn nên lãi gộp tăng 24%

đạt 7.143 tỷ đồng. Biên lãi gộp tăng nhẹ từ 21,9% lên 22,6%. Doanh thu tài chính tăng 80% lên 305 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 25% lên 171 tỷ đồng. Chi phí bán hàng lớn nhất trong các chi phí và tăng 26% lên 4.444 tỷ đồng. Chi phí quản lý cũng tăng 20% lên 1.201 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ MWG đạt 1.214 tỷ đồng, tăng 36%. Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần đạt 62.487 tỷ đồng, tăng 12,3%; lãi sau thuế 2.551 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, nhà bán lẻ thực hiện 50,4% chỉ tiêu doanh thu và 53,7% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

HPG: Lợi nhuận quý II đạt 9.745 tỷ đồng

Tập đoàn Hòa Phát ([HoSE: HPG](#)) thông báo doanh thu quý II đạt 35.400 tỷ đồng, tăng 71%; lợi nhuận sau thuế 9.745 tỷ đồng, gấp 3,6 lần cùng kỳ năm trước và lập kỷ lục lợi nhuận mới. Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu đạt gần 66.900 tỷ đồng, tăng 67%; lãi sau thuế 16.751 tỷ đồng, gấp 3,3 lần cùng kỳ năm trước. Tập đoàn thực hiện 56% kế hoạch doanh thu và 93% kế hoạch lợi nhuận năm. Nửa đầu năm, Hòa Phát sản xuất hơn 4 triệu tấn thép thô, tăng 55% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt gần 4,3 triệu tấn, tăng hơn 60%. Thép xây dựng đạt 1,8 triệu tấn, tăng 22%, thị phần số 1 với 34,6%. Sản lượng thép cuộn cán nóng đạt 1,3 triệu tấn, ống thép đạt 375.000 tấn. Sản lượng tôn mạ gần 160.000 tấn, gấp 2,8 lần so với cùng kỳ. Thị phần sản phẩm ống thép trên 30%, trong khi tôn mạ vào top 5 thị phần. Nửa đầu năm, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thép như than luyện coke, quặng sắt tăng cao. Tuy nhiên Hòa Phát cho biết vẫn duy trì sản lượng sản xuất phục vụ đủ nhu cầu thị trường trong nước và giá bán ra luôn thấp hơn so với giá trên thị trường thế giới.

HDC: lãi quý II tăng 79%

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (Hodeco - [HoSE: HDC](#)) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II với doanh thu thuần tăng 65%, lợi nhuận sau thuế tăng 79% cùng kỳ, lần lượt đạt 343 tỷ đồng và 64,7 tỷ đồng. Kết quả này được ghi nhận chủ yếu từ một phần của dự án The Light City giai đoạn 1 (TP Vũng Tàu) và các dự án Ngọc Tước, Tây 3/2, Ecotown Phú Mỹ (Bà Rịa - Vũng Tàu). Mặt khác, việc kinh doanh bê tông tươi cũng đem lại lợi nhuận cao, tăng 97% cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm, Hodeco đạt gần 639 tỷ đồng doanh thu thuần và 143 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng lần lượt 78% và 82%. So với kế hoạch năm, công ty hoàn thành 49% doanh thu và 45% lợi nhuận.

HAH: vượt 16% kế hoạch lợi nhuận cả năm

Vận tải và Xếp dỡ Hải An ([HoSE: HAH](#)) công bố BCTC quý II với doanh thu tăng 72% lên 449,3 tỷ đồng. Trong đó, hoạt động khai thác tàu mang về 442,4 tỷ đồng, gấp gần 2 lần cùng kỳ năm trước; hoạt động khai thác cảng cũng tăng 29% lên 79,6 tỷ đồng. Sau khi trừ các chi phí, lợi nhuận sau thuế ở mức 97,7 tỷ đồng, tăng 150% so với quý II/2020. Trong tháng 4, công ty đầu tư thêm tàu mới HaiAn West (1.740 teu) và Hải An East (1.702 teu), dẫn đến sản lượng đội tàu được gia tăng. Sản lượng đội tàu tăng dẫn tới sản lượng hoạt động khai thác cảng và depot tăng theo. Cùng với đó, việc giá cho thuê cao hơn cũng

thúc đẩy lợi nhuận tăng trong kỳ. Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu tăng 49% lên hơn 808 tỷ đồng. Giá vốn tăng ít hơn nên lợi nhuận gộp đạt 238 tỷ đồng, tăng 109%. Mặc dù các chi phí đều tăng nhưng lãi sau thuế vẫn đạt 183 tỷ đồng, tăng 161% so với cùng kỳ.

VRE: báo lãi tăng 13% trong quý II

Theo thông tin Vincom Retail ([HoSE: VRE](#)), quý II năm 2021, dù đại dịch Covid-19 bùng phát trở lại nhưng kết quả hoạt động kinh doanh chính của Vincom Retail vẫn ghi nhận tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2020. Tổng doanh thu thuần hợp nhất của Công ty đạt 1.510 tỷ đồng, bằng 92,7% cùng kỳ năm 2020. Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đạt 1.370 tỷ đồng, bằng 104,8% so với cùng kỳ năm 2020, doanh thu chuyển nhượng bất động sản đạt 96 tỷ đồng, bằng 32,4% cùng kỳ năm 2020. Trong quý II, Vincom Retail cũng đã giải ngân 350 tỷ đồng để đồng hành, hỗ trợ các khách thuê chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Kết thúc quý II, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty đạt 388 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước.

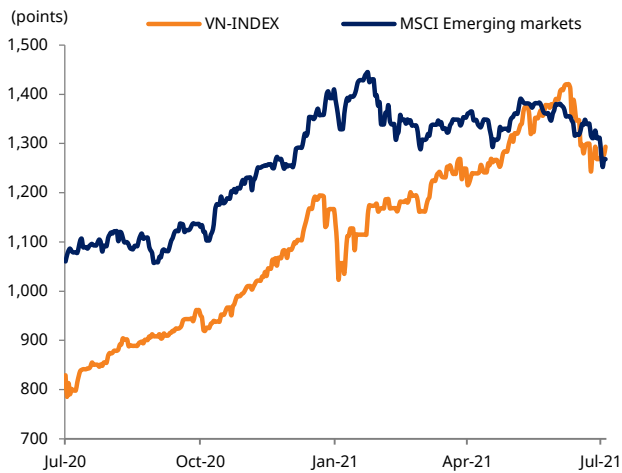
DPM: lãi quý II hơn gấp đôi nhờ giá phân tăng

Đạm Phú Mỹ ([HoSE: DPM](#)) vừa công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu 2.931 tỷ đồng, tăng 34% cùng kỳ năm trước. Lãi gộp đạt 941 tỷ đồng, tăng 65%. Biên lãi gộp tăng từ 26,1% lên 32%. Doanh thu tài chính giảm 33%, chi phí tài chính giảm 14%, chi phí quản lý giảm 20%. Riêng chi phí bán hàng tăng 20% lên 162 tỷ đồng. Ngoài ra, doanh nghiệp phát sinh khoản lợi nhuận khác 99,5 tỷ đồng, đột biến so với con số 3,7 tỷ cùng kỳ năm trước. Riêng khoản tiền bồi thường của PVI cho kho Vũng Án và gián đoạn kinh doanh là 94 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước không có khoản này. Theo đó, Đạm Phú Mỹ báo lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 684 tỷ đồng, tăng 126% cùng kỳ năm trước. Lũy kế nửa đầu năm, doanh thu tăng 26% lên 4.876 tỷ đồng; lãi ròng 855 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp thực hiện vượt 139% kế hoạch lợi nhuận năm.

VHM: lãi ròng 10.232 tỷ đồng trong quý 2

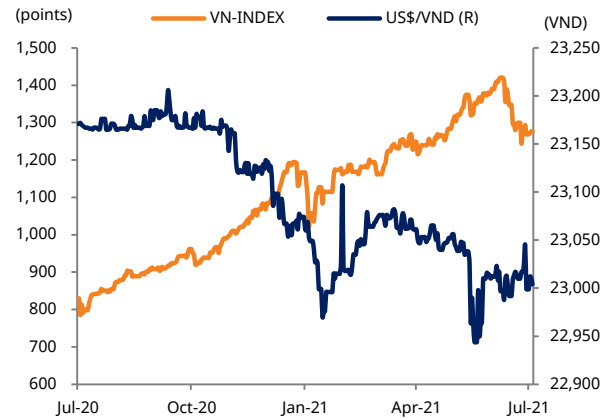
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM) đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021 chưa kiểm toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Tổng doanh thu thuần hợp nhất ghi nhận trong kỳ đạt 28.725 tỷ đồng, tăng 75% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận gộp 14.356 tỷ đồng, tăng 123%. Tổng lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 13.251 tỷ đồng và lợi nhuận hợp nhất sau thuế thuộc về công ty mẹ đạt 10.232 tỷ đồng, tăng lần lượt 190% và 198% so với cùng kỳ. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) trong quý 2 đạt 3.111 đồng. Đây là mức lợi nhuận quý xếp thứ 2 trong lịch sử của Vinhomes, sau kỷ lục vào quý 4/2020.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



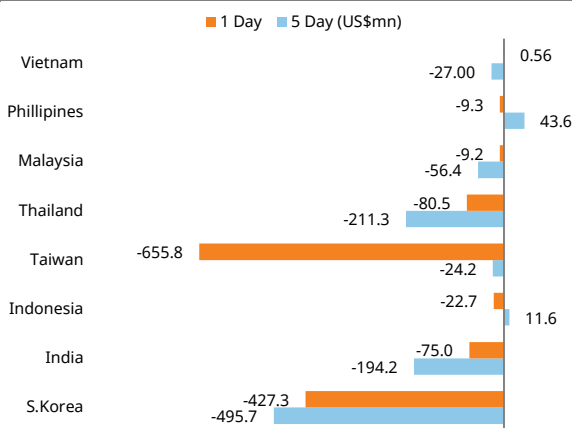
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



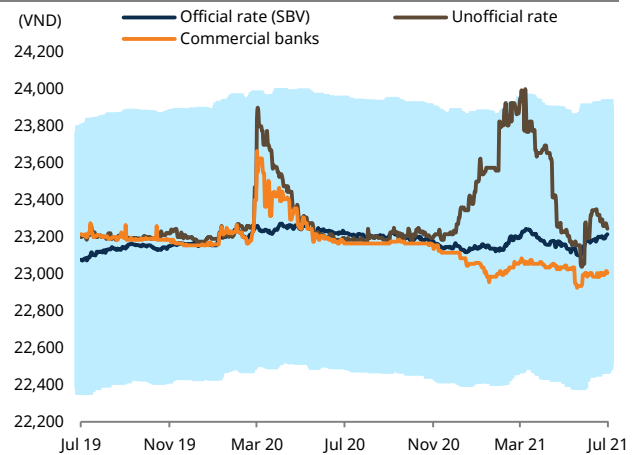
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



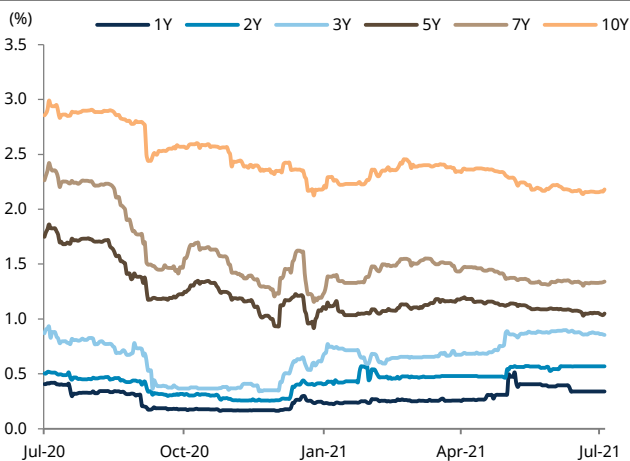
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



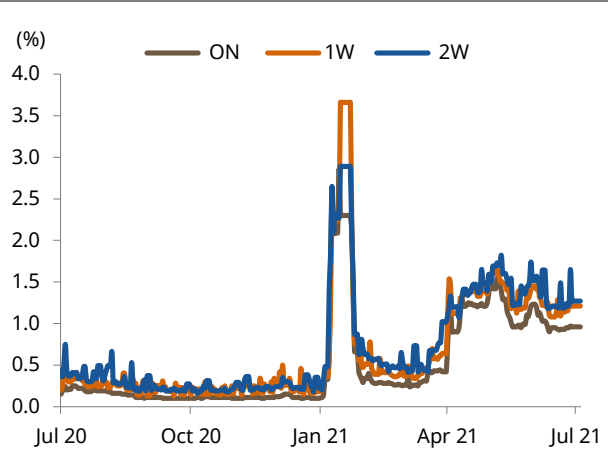
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,427.55	3,371,355		1.4	-0.1	-6.7	94.2	13.5	11.7	2.5	2.1	14.4	15.6	22.8	20.5
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	41,000	164,903	16.7	1.2	0.0	-12.6	11.0	17.5	12.8	1.8	1.6	62.2	36.8	11.9	14.5
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	50,400	37,413	26.9	0.4	-0.8	-14.7	25.7	21.8	19.4	1.8	1.7	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	33,900	162,915	24.5	3.0	1.2	-18.8	109.9	7.4	6.6	1.4	1.2	60.3	12.8	20.4	19.7
CTCP FPT	FPT VN	93,400	84,758	49.0	1.5	4.5	5.4	141.1	20.7	17.3	4.6	4.0	25.9	20.0	25.0	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,500	171,299	2.8	0.4	0.1	-3.8	40.9	17.8	15.2	3.2	3.0	24.8	16.8	19.4	20.2
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	33,400	53,232	17.9	1.5	3.1	-7.0	131.6	9.7	8.1	1.8	1.5	29.3	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	47,100	210,675	26.7	0.9	-0.2	-9.1	192.3	7.6	7.2	2.4	1.8	118.0	5.8	37.9	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	39,800	24,799	31.6	2.7	1.5	6.1	95.6	20.6	15.2	2.7	2.3	3.0	35.4	14.2	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	28,400	107,304	21.8	2.9	0.2	-11.8	184.3	8.6	7.3	1.6	1.3	50.8	16.8	21.5	20.9
Tập đoàn Masan	MSN VN	127,700	150,754	33.3	2.6	3.9	17.7	158.8	54.2	31.7	7.3	5.9	123.7	70.9	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	162,800	77,381	49.0	3.6	-1.5	10.7	123.0	15.4	12.8	3.8	3.3	21.8	20.5	26.5	26.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	104,000	153,255	9.7	-0.1	-0.9	-14.0	124.7	28.2	30.9	4.4	4.3	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	90,900	44,248	3.8	0.0	0.9	-5.2	392.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	51,000	63,434	17.3	1.0	0.2	-9.3	22.7	18.4	15.6	2.6	2.6	303.1	18.4	16.0	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	93,000	21,145	49.0	3.2	-0.1	-5.7	80.6	16.4	12.9	3.4	2.9	31.7	27.4	23.5	23.6
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,650	24,941	3.0	0.5	2.9	-11.6	15.8	12.2	10.7	0.8	0.8	-12.6	13.6	7.1	7.7
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,400	16,194	49.0	0.0	-0.8	-9.2	63.8	8.9	7.2	1.1	1.1	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	18,350	11,325	8.9	0.5	-0.5	-14.7	39.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	54,000	35,365	48.4	3.1	3.4	-1.1	298.5	26.9	21.9	4.0	3.7	2.3	23.0	14.1	14.5
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	29,300	52,847	14.3	1.4	4.6	-5.5	188.7	22.5	15.1	1.7	1.6	4.3	48.9	8.9	11.8
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	50,600	177,348	22.5	1.8	-1.0	-5.4	178.8	10.8	9.2	2.0	1.6	33.4	17.7	20.0	19.3
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	18,900	7,544	13.2	-1.3	-1.3	-13.7	-0.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	34,700	37,187	30.0	1.5	2.5	-7.0	108.8	8.3	6.9	1.7	1.3	23.5	20.1	22.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,900	363,099	23.6	0.9	-2.4	-14.1	26.3	15.8	13.5	3.1	2.6	38.9	16.6	22.1	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	107,900	354,939	23.2	1.3	-2.8	-9.0	45.8	11.6	10.2	3.1	2.4	11.8	13.5	31.7	27.5
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	105,100	355,493	15.3	-0.1	-1.0	-10.9	25.9	57.1	56.3	4.0	3.6	8.9	1.4	7.2	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	114,400	61,960	18.3	0.0	0.4	-4.7	20.3	152.5	23.4	3.3	2.8	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sửa Việt Nam	VNM VN	86,800	181,408	55.2	-0.1	0.0	-4.6	-1.7	17.9	16.8	5.5	5.3	1.7	6.2	32.9	33.6
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	57,700	141,639	15.4	2.5	-5.1	-13.8	189.2	10.1	9.7	1.8	1.5	33.3	5.0	25.1	17.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,350	62,148	30.6	0.6	-3.0	-13.7	7.0	22.3	18.1	2.0	1.8	16.9	23.3	8.9	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	16.53	4,796,575	1.3	0.0	-8.3	63.6	15.2	12.7	2.5	2.1	12.8	18.9	19.9	18.9
Ô tô và phụ tùng	0.00	8,401	0.1	4.4	-1.9	68.5	6.9	6.2	1.3	1.2	35.1	10.3	12.8	12.7
Ngân hàng	7.84	1,593,005	1.8	1.8	-11.3	79.8	12.7	10.3	2.1	1.7	38.5	20.0	19.4	18.7
Xây dựng cơ bản	0.35	171,830	0.8	1.9	-5.1	75.9	6.5	4.9	0.5	0.4	12.4	26.7	7.6	8.1
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,662	-0.8	0.2	3.1	29.0	7.4	5.8	NA	NA	18.8	27.9	10.1	12.3
May mặc và trang sức	0.10	42,910	1.0	0.9	-5.0	146.3	12.4	10.0	2.4	2.1	39.3	22.7	17.3	17.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	7,894	1.1	1.3	-5.4	17.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.59	89,415	2.5	4.1	-5.8	259.2	16.6	13.1	2.6	2.4	18.6	28.5	12.7	13.7
Năng lượng	0.25	80,103	1.2	2.3	-10.0	38.4	19.1	14.6	2.2	2.2	NA	29.1	13.9	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.58	525,135	1.1	2.6	0.2	50.1	26.8	19.1	4.9	4.4	46.3	30.9	20.3	22.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	815	-0.7	-2.0	-11.8	20.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,853	-0.3	0.2	0.9	5.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.04	46,010	0.3	0.5	-10.5	32.2	18.9	16.9	1.6	1.5	14.8	11.4	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	1.58	480,098	1.2	4.0	-7.2	189.8	46.2	13.1	2.0	1.0	92.6	-3.6	23.9	18.9
Giải trí và truyền thông	0.01	1,326	2.1	0.5	-10.5	-24.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.04	35,392	-0.3	-0.5	-15.3	34.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	1.97	1,161,139	0.4	1.2	-3.2	28.2	8.7	7.6	1.5	1.0	9.8	13.2	9.0	9.4
Bán lẻ	0.79	86,460	0.6	1.1	-10.1	69.2	26.7	26.0	3.0	2.6	15.2	17.4	15.5	14.3
Phần mềm và dịch vụ	0.34	89,522	3.5	1.0	10.8	115.2	14.8	12.1	3.5	3.0	35.5	19.7	24.0	24.3
Thiết bị và phần cứng	0.08	6,506	1.4	3.6	5.5	137.5	19.6	16.3	4.4	3.8	28.2	21.5	23.6	24.5
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,332	4.8	6.7	19.3	268.9	15.6	13.2	4.2	3.4	51.5	18.8	25.0	23.7
Vận tải	0.74	152,611	-2.2	-1.1	-10.4	236.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.25	251,537	1.9	2.4	-2.8	45.8	65.6	12.4	19.9	1.4	NA	NA	-53.9	20.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	33,900	3.0	17,023,000	1.3
VHM VN	107,900	1.3	3,954,600	1.2
MSN VN	127,700	2.6	1,173,800	1.0
VPB VN	57,700	2.5	8,593,600	0.9
VCB VN	97,900	0.9	1,191,800	0.9
TCB VN	50,600	1.8	12,542,100	0.9
MBB VN	28,400	2.9	15,121,000	0.8
MWG VN	162,800	3.6	1,317,800	0.7
ACB VN	34,150	3.0	7,638,000	0.7
BID VN	41,000	1.2	1,179,900	0.5

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	105,100	-0.1	1,076,500	-0.1
VNM VN	86,800	-0.1	2,648,300	-0.1
PSH VN	21,400	-7.0	619,900	-0.1
HNG VN	7,740	-2.0	11,638,300	0.0
HPX VN	30,100	-2.1	41,500	0.0
TCM VN	75,600	-3.1	116,900	0.0
NVL VN	104,000	-0.1	1,230,100	0.0
PDN VN	82,600	-6.7	900	0.0
TCH VN	18,900	-1.3	2,532,000	0.0
BMP VN	55,800	-2.1	50,200	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.